

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

Hồ sơ gồm

1. Bảng tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập toàn diện
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia
- Văn phòng HĐQT

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	-
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		176,868,659,437	170,228,189,880
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		174,977,179,087	168,731,794,439
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		171,564,276,331	166,412,605,404
1.1. Tiền	111.1		171,564,276,331	166,412,605,404
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		30,822,184	30,822,184
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	-
4. Các khoản cho vay	114		0	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-12,124,601	(15,452,562)
7. Các khoản phải thu	117		0	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	-
8. Trả trước cho người bán	118		0	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3,394,205,173	2,303,819,413
10. Phải thu nội bộ	120		0	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	-
12. Các khoản phải thu khác	122		0	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		1,891,480,350	1,496,395,441
1. Tạm ứng	131		1,589,438,381	1,310,227,400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	-

3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		287,041,969	171,168,041
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15,000,000	15,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		0	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,895,814,804	3,991,703,945
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	-
2. Các khoản đầu tư	212		0	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		0	-
II. Tài sản cố định	220		726,597,566	978,118,616
1. Tài sản cố định hữu hình	221		62,471,353	89,056,831
- Nguyên giá	222		196,722,240	196,722,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-134,250,887	(107,665,409)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		664,126,213	889,061,785
- Nguyên giá	228		4,910,008,794	4,910,008,794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-4,245,882,581	(4,020,947,009)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		0	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	-
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	-

IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,169,217,238	3,013,585,329
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		30,910,661	12,374,937
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		0	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		3,138,306,577	3,001,210,392
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	-
6. Lợi thế thương mại	256		0	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		180,764,474,241	174,219,893,825
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,355,382,355	3,119,452,651
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,355,382,355	3,119,452,651
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		0	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		542,000,000	537,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		1,927,772,349	1,670,825,597
11. Phải trả người lao động	323		756,800,915	877,460,042
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		45,522,148	217,148
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,222,222	22,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		1,053,301	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		57,831,843	11,770,287
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179,577	179,577



20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		0	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	-
1.1. Vay dài hạn	342		0	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		177,409,091,886	171,100,441,174
I. Vốn chủ sở hữu	410		177,409,091,886	171,100,441,174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170,000,000,000	170,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170,000,000,000	170,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170,000,000,000	170,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		0	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528,621,659	528,621,659

6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219,857,812	219,857,812
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		6,660,612,415	351,961,703
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		6,660,612,415	351,961,703
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		0	-
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		180,764,474,241	174,219,893,825
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			0	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			0	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		0	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		0	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		0	-
5. Ngoại tệ các loại	005		0	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		17,000,000	17,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		0	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,807	1,807
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		0	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		0	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		0	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		0	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		0	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			0	-
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	1,503,846,240,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	1,503,846,240,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	-
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		0	-
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		0	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		0	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		0	-
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		0	-
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	-

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3,567,053,473	17,327,461,190
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		2,889,678,739	17,301,139,092
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4,002,848	3,996,782
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		673,371,886	22,325,316
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		659,512,802	8,483,193
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		13,859,084	13,842,123
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		3,567,053,473	17,327,461,190
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031.1		3,530,318,766	17,291,723,833
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031.2		36,734,707	35,737,357
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		0	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		0	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		0	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Hồng Thương

PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Chiên

PHẠM THỊ CHIÊN

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		274,400	681,900	452,600	16,637,781
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	15,638,381
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		274,400	681,900	452,600	999,400
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,504,908,135	288,083,015	13,348,235,642	13,095,909,904
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,665,992,352	1,260,127,364	5,487,237,371	2,448,238,460
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	80,000,000	-	130,000,000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		404,563,919	180,081,438	659,872,063	368,760,768
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		90,000,000	-	310,000,000	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		10,665,738,806	1,808,973,717	19,805,797,676	16,059,546,913
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(3,327,961)	-	(3,327,961)	(1,434,625)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(3,327,961)	-	(3,327,961)	(1,434,625)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25	-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	14,081,818	-	14,081,818	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4,112,934,137	1,271,334,329	7,053,859,739	1,955,131,149
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	8,020,960	-	6,520,960
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	450,875,718	-	450,875,718	303,529,449
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	1,500,000	-	3,000,000	3,000,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	16,334,885	-44,974,017	34,666,952	48,772,980
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	4,592,398,597	1,234,381,272	7,553,156,266	2,315,519,913
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	356,550,923	6,385,575,164	385,863,429	604,852,050
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	356,550,923	6,385,575,164	385,863,429	604,852,050
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	-	764,904,165	-	1,331,908,443
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55	-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	-	764,904,165	-	1,331,908,443
V. CHI BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	2,486,554,229	2,622,393,275	4,716,471,267	5,168,977,204
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	3,943,336,903	3,572,870,169	7,922,033,572	7,847,993,403
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	-	-	-

IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3,943,336,903	3,572,870,169	7,922,033,572	7,847,993,403
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		817,679,166	714,661,079	1,613,382,860	1,572,198,801
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		817,679,166	714,661,079	1,613,382,860	1,572,198,801
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		3,125,657,737	2,858,209,090	6,308,650,712	6,275,794,602
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203		-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305		-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306		-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

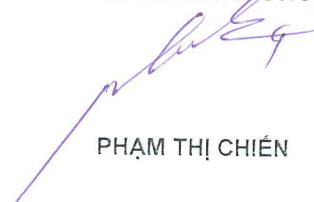
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tư Quang Vĩnh

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		7,922,033,572	7,847,993,403
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		248,193,089	213,731,229
- Khấu hao TSCĐ	03		251,521,050	226,729,419
- Các khoản dự phòng	04		(3,327,961)	(12,998,190)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6,989,416)	(4,074,816)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6,989,416)	(4,074,816)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-3,011,566,318	-5,749,573,133
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		6,989,416	4,074,816

- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(4,074,816)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,085,385,760)	-2,647,790,305
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(279,210,981)	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(137,096,185)	(245,401,705)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2,222,222	61,993,905
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(134,409,652)	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(2,072,080,524)	(1,859,191,850)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		45,305,000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		715,644,416	(21,613,752)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(120,659,127)	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		47,114,857	(1,037,569,426)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		5,151,670,927	2,308,076,683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(233,440,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(233,440,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-

3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		5,151,670,927	2,074,636,683
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		166,412,605,404	151,321,386,518
- Tiền	101.1		166,412,605,404	151,321,386,518
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		171,564,276,331	153,396,023,201
- Tiền	103.1		171,564,276,331	153,396,023,201
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ CHIẾN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA
Địa chỉ: 34B Hàn Thuyên- P Phạm Đình Hồ- Q Hai Bà Trưng- Hà Nội
Tel: 04.39445474 Fax: 04.39448475

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2017

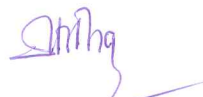
Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		624,941,414,600	430,425,642,733
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(875,870,257,068)	(934,234,619,199)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6,505,772,272,461	504,809,298,045
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6,268,380,995,611)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(145,972,099)	(106,883,823)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(76,870,000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(13,760,407,717)	893,437,756
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		17,327,461,190	1,352,449,279
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		17,327,461,190	1,352,449,279

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		17,301,139,092		915,340,904
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3,996,782		1,116,301
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		22,325,316		435,992,074
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-		-
Các khoản tương đương tiền	36		-		-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-		-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		3,567,053,473		2,245,887,035
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3,567,053,473		2,245,887,035
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2,889,678,739		2,228,173,473
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		4,002,848		3,985,600
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		673,371,886		13,727,962
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-		-
Các khoản tương đương tiền	46		-		-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-		-

NGƯỜI LẬP BIỂU


PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM THỊ CHIẾN

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
				Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017				
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	6/30/2016	6/30/2017	
I. Biến động vốn chủ sở										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170,000,000,000	170,000,000,000	-	-	-	-	170,000,000,000	170,000,000,000	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528,621,659	528,621,659	-	-	-	-	528,621,659	528,621,659	
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219,857,812	219,857,812	-	-	-	-	219,857,812	219,857,812	
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(13,401,699,371)	351,961,703	6,275,794,602	-	6,308,650,712	-	(7,125,904,769)	6,660,612,415	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(13,401,699,371)	351,961,703	6,275,794,602		6,308,650,712		(7,125,904,769)	6,660,612,415	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng		157,346,780,100	171,100,441,174	6,275,794,602	-	6,308,650,712	-	163,622,574,702	177,409,091,886	

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.

Công ty có trụ sở chính tại Số 34B Hàn Thuyên, Phạm Đình Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo sổ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản

- Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

03 - 08

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phần mềm máy tính	03 - 15

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

5.1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	199,211,928	197,327,299
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	171,364,199,025	166,214,456,149
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	865,378	821,956
Cộng	171,564,276,331	166,412,605,404

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Cửa nhà đầu tư	243,655,871	3,573,621,885,200
- Cổ phiếu	243,655,871	3,573,621,885,200

5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>				
SJE	3,563,500	2,240,000	3,563,500	2,032,000
SD5	2,468,892	1,920,300	2,468,892	1,608,900
CIC	2,398,500	-	2,398,500	-
SD7	2,214,000	147,600	2,214,000	196,800
VSP	2,153,742	68,200	2,153,742	68,200
S55	1,926,144	5,894,400	1,926,144	7,468,800
HPC	1,911,985	-	1,911,985	-
VC2	1,751,040	1,478,400	1,751,040	1,516,800
SIC	1,518,264	1,730,300	1,518,264	4,719,000
STC	1,092,000	2,148,000	1,092,000	2,298,000
SD9	983,552	623,200	983,552	608,000
VT5	917,570	849,400	917,570	731,600
HNH	915,840	300,000	915,840	372,000
SAP	806,431	589,500	806,431	454,500
KLS	773,959	-	773,959	-
S99	595,371	505,600	595,371	387,100
VCB	585,068	308,000	585,068	283,600
PPC	322,148	143,500	322,148	116,900
DHA	299,700	298,800	299,700	266,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

BMC	288,800	59,400	288,800	45,600
MHC	251,500	54,090	251,500	56,880
TMC	232,380	180,000	232,380	222,000
REE	196,500	184,500	196,500	123,250
STB	176,748	110,400	176,748	75,600
POT	176,594	162,000	176,594	170,100
EBS	174,671	184,000	174,671	172,000
HBC	171,690	542,500	171,690	760,000
ITA	150,800	27,300	150,800	27,930
CTN	143,040	9,900	143,040	8,800
GMC	134,344	177,600	134,344	151,200
KDC	130,150	46,500	130,150	36,350
VIC	122,273	256,200	122,273	252,000
GTA	118,560	137,600	118,560	105,600
RAL	112,600	275,400	112,600	191,800
HAI	108,622	73,260	108,622	60,660
UNI	105,448	36,400	105,448	32,900
RIC	103,264	48,900	103,264	67,200
LAF	103,200	35,100	103,200	44,100
SAM	93,472	77,350	93,472	59,500
Các TSTC khác	529,822	15,888,000	529,822	5,998,920
Cộng	30,822,184	37,811,600	30,822,184	31,790,990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.3.3 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chứng khoán	12,124,601	15,452,562
Cộng	12,124,601	15,452,562

5.4. Các khoản phải thu

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp		
Nguyễn Quang Huy	-	7,884,303
Phạm Trường Giang	2,090,605,201	700,740,107
Lê Hoàng Duy	-	1,595,195,003
Đỗ Thanh Nga	1,098,816,815	-
Các đối tượng khác	204,783,157	-
Cộng	3,394,205,173	2,303,819,413

5.5. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	287,041,969	171,168,041
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287,041,969	171,168,041
b) Dài hạn	30,910,661	12,374,937
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30,910,661	12,374,937
Cộng	317,952,630	183,542,978

5.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	319,929,007	319,929,007
Tiền nộp bổ sung	2,593,057,263	2,455,961,078
Tiền lãi phân bổ trong năm	225,320,307	225,320,307
Cộng	3,138,306,577	3,001,210,392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	196,722,240	196,722,240
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	196,722,240	196,722,240
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	107,665,409	107,665,409
Khấu hao trong kỳ	26,585,478	26,585,478
Số dư ngày 30/06/2017	134,250,887	134,250,887
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	89,056,831	89,056,831
Tại ngày 30/06/2017	62,471,353	62,471,353

5.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	4,910,008,794	4,910,008,794
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	4,910,008,794	4,910,008,794
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	4,020,947,009	4,020,947,009
Khấu hao trong kỳ	224,935,572	224,935,572
Số dư ngày 30/06/2017	4,245,882,581	4,245,882,581
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	889,061,785	889,061,785
Tại ngày 30/06/2017	664,126,213	664,126,213

5.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

Tài sản tài chính	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,807	1,807
Cộng	1,807	1,807

5.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	1,503,846,240,000
Cộng	-	1,503,846,240,000

5.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,889,678,739	17,301,139,092
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,887,016,328	17,298,425,796
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2,662,411	2,713,296
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4,002,848	3,996,782
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà	673,371,886	22,325,316
4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	659,512,802	8,483,193
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	13,859,084	13,842,123
Cộng	3,567,053,473	17,327,461,190

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	121,000,000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	82,500,000	82,500,000
Công ty CP Bất động sản và Đầu tư VRC	55,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ ước (DRH)	121,000,000	121,000,000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40,000,000	20,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Hà Tây	137,500,000	137,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55,000,000	55,000,000
Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	36,000,000	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	15,000,000	-
Cộng	542,000,000	537,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	8,387,095	-
Thuế TNDN	817,679,166	1,276,376,830
Thuế TNCN	1,101,706,088	394,448,767
Cộng	1,927,772,349	1,670,825,597

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thù lao HĐQT	24,222,222	22,000,000
Cộng	24,222,222	22,000,000

5.15. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế TNCN	57,806,093	-
Phải trả, phải nộp khác	25,750	11,770,287
Cộng	57,831,843	11,770,287

5.16. Tạm ứng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	1,325,775,000	1,240,400,000
Nguyễn Thị Thúy Hằng	26,963,381	12,827,400
Phạm Thị Chiến	159,000,000	-
Nguyễn Thanh Ngọc	37,700,000	-
Các đối tượng khác	40,000,000	57,000,000
Cộng	1,589,438,381	1,310,227,400

5.17. Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Đặt cọc taxi	15,000,000	15,000,000
Cộng	15,000,000	15,000,000

5.18. Lợi nhuận chưa phân phối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6,660,612,415	351,961,703
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	6,660,612,415	351,961,703

5.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	-	-
Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này	6,308,650,712	6,275,794,602
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/2016	6,660,612,415	351,961,703
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-
Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

5.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	150,384,624	114,557,612
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
Tài sản tài chính chờ thanh toán		
Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	150,384,624	114,557,612

5.20. Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	3,567,053,473	17,327,461,190
- Nhà đầu tư trong nước	3,530,318,766	17,291,723,833
- Nhà đầu tư nước ngoài	36,734,707	35,737,357
Cộng	3,567,053,473	17,327,461,190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

5.21 Thu nhập

5.21.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	452,600	999,400
Cộng	452,600	999,400

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	385,863,429	604,852,050
Cộng	385,863,429	604,852,050

5.23 Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7,053,859,739	1,955,131,149
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	6,520,960
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	450,875,718	303,529,449
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3,000,000	3,000,000
Chi phí các tài chính khác	48,748,770	48,772,980
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính	(3,327,961)	(1,434,625)
Cộng	7,553,156,266	2,315,519,913

5.24 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	2,174,860,975	2,272,071,055
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	238,402,000	214,177,103
Chi phí vật tư văn phòng	290,908	3,073,681
Chi phí công cụ, dụng cụ	168,191,888	97,510,119
Chi phí khấu hao TSCĐ	226,705,656	201,914,025
Chi phí thuê, phí, lệ phí	188,331,755	292,424,729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,015,764,360	1,069,165,460
Chi phí khác	703,923,725	1,018,641,032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cộng	4,716,471,267	5,168,977,204
------	---------------	---------------

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,613,382,860	1,572,198,801
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1,613,382,860	1,572,198,801

5.26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	01/01/2017	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	6/30/2017
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	351,961,703	6,308,650,712	-	6,660,612,415
Cộng	351,961,703	6,308,650,712	-	6,660,612,415

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	6/30/2017 VND	01/01/2017 VND
Thu nhập	20,191,661,105	16,664,398,963
Chi phí	13,883,010,393	10,388,604,361
Lãi	6,308,650,712	6,275,794,602
Cộng	6,308,650,712	6,275,794,602

F.27 Những thông tin khác

27.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

27.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
---------------------------------	---------------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	VND	VND
Lương	262,200,000	468,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	132,000,000	120,000,000
Cộng	394,200,000	588,000,000

27.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

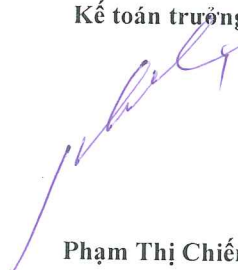
Phó Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Thương



Phạm Thị Chiến



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Quang Vinh



